



19 海滨小城

1、看拼音，写字词。

hǎi bīn

gē bei

hào hàn

lǐ cǎi

xuān nào

shí dòng

huī sè

kào àn

lì qīng

zhěng jié

mì bù tòu fēng

2、照样子，写词语。

例：

来来往往 () () ()

银光闪闪 () () ()

咯吱咯吱 () () ()





参考答案

1、

海滨 胳膊 浩瀚 理睬

喧闹 石凳 灰色 靠岸

沥青 整洁 密不透风

2、

洋洋洒洒 堂堂正正 口口声声 慌慌张张

得意洋洋 无所事事 白发苍苍 信誓旦旦

彼此彼此 叮咚叮咚 轰隆轰隆 琢磨琢磨

